

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ ICARE PARTNER**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ ICARE PARTNER

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ICARE PARTNER INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ICARE PARTNER.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110429592

**3. Ngày thành lập:** 27/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 9 Toà nhà Minori, số 67A Phố Trương Định, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934434758

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8220     |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299        |
| 11. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559        |
| 12. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8560        |
| 13. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6201        |
| 14. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6202        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6209        |
| 16. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6311        |
| 17. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động của các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6312        |
| 18. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Trừ hoạt động báo chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6399        |
| 19. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Chi tiết:<br>- Đại lý thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6920        |
| 20. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7010        |
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế cơ - điện công trình;</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</li> <li>- thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</li> <li>- Giám sát công tác thiết bị vào công trình;</li> <li>- Khảo sát địa hình;</li> <li>- Khảo sát địa chất công trình;</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án;</li> <li>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Tư vấn đấu thầu;</li> <li>- Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; giám sát công tác hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy; tư vấn chuyển giao công nghệ về phòng cháy chữa cháy, tư vấn thẩm định về phòng cháy chữa cháy.</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy chữa cháy;</li> </ul> | 7110 |
| 23. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7212 |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7213 |
| 25. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo rượu, thuốc lá và các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 26. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320 |
| 27. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế, trang trí nội thất</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 28. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7420 |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4711 |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4721 |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 33. | <p>Xuất bản phần mềm</p> <p>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                  | 5911 |
| 35. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Loại trừ hoạt động: Nhà xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử, xuất bản sách, phát hành xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                       | 5920 |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                            | 7730 |
| 37. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7740 |
| 38. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7820 |
| 39. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động dịch vụ việc làm<br>- Cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                | 7830 |
| 40. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8121 |
| 41. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8211 |
| 42. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 8219 |
| 43. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 44. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 45. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 48. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 49. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐẶNG THỊ<br>THU HÀ | 37B Nguyễn Hữu<br>Huân, Phường Lý<br>Thái Tổ, Quận<br>Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 10.000        | 100.000.000              | 10,000       | 0361920084<br>96                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                        | Tổng số                            | 10.000        | 100.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM ANH<br>ĐỨC    | 26 Ngõ 30 Đường<br>Nguyễn Đình<br>Chiêu, Phường Lê<br>Đại Hành, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 82.500        | 825.000.000              | 82,500       | 0010880023<br>99                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                        | Tổng số                            | 82.500        | 825.000.000              | 82,500       |                                                                                                                        |            |

|   |                        |                                                                                                   |                                    |       |            |       |                  |
|---|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|------------|-------|------------------|
| 3 | DƯƠNG<br>MẠNH<br>CƯỜNG | 37B Nguyễn Hữu<br>Huân, Phường Lý<br>Thái Tổ, Quận<br>Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 7.500 | 75.000.000 | 7,500 | 0010880348<br>22 |
|   |                        |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                        |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                        |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                        |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                        |                                                                                                   | Tổng số                            | 7.500 | 75.000.000 | 7,500 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: DƯƠNG MẠNH CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/04/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001088034822

Ngày cấp: 13/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự  
xã hội

Địa chỉ thường trú: 37B Nguyễn Hữu Huân, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 37B Nguyễn Hữu Huân, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành  
phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội